

UBND PHƯỜNG ĐỒNG ĐA

KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên xã, phường	Dự toán được giao tại Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Tổng tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Trong đó		Dự toán được giao tại Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại (sau tiết kiệm 10%)
				Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán năm 2025 tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 sau khi loại trừ khoản tăng thêm của các nội dung chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm (*)	Dự toán tiết kiệm 10% 07 tháng cuối năm 2025 của Dự toán giao 2025 tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm (**)	
A	B	I	2=3+4	3	4	5=I-2
	UBND phường Đồng Đa	210.095	1.804	2	1.802	208.291
	Quản lý nhà nước	33.735	397		397	33.338
	Sự nghiệp giáo dục	135.310	147		147	135.163
	Sự nghiệp văn hóa	8.916	350	2	348	8.566
	Sự nghiệp thể thao	6.150	257		257	5.893
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.654	110		110	11.544
	Sự nghiệp quốc phòng	737	0		0	737
	Sự nghiệp an ninh	84	0		0	84
	Sự nghiệp kinh tế	7.106	455		455	6.651
	Sự nghiệp môi trường	99	10		10	89
	Sự nghiệp y tế	6.304	78		78	6.226

KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán giao tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025	Trong đó:		Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm				Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm	Dự toán còn lại sau tiết kiệm 10%	Ghi chú	
					Tổng cộng các khoản không tính tiết kiệm	Trong đó:								
			1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người	3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025		4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ công tác y tế dự phòng (phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm, các nhiệm vụ đặc thù chuyên môn cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, an toàn thực phẩm, công tác dân số, các nhiệm vụ mua vắc xin, kiểm nghiệm thuốc, nước, dược phẩm...); kinh phí hoạt động chỉ đạo tuyên, hướng dẫn hỗ trợ chuyên môn chuyên gia kỹ thuật; kinh phí hỗ trợ							
A	B	1=2-3	2	3	4=5+6+7+...+15	5	7	8	12	16	17=1-4-16	18=17*10%	19	
	Phường Đồng Đa	122.818	210.095	87.277	105.621	99.244	4.416	1.861	100	2	17.196	1.802	208.291	
I	Đảng ủy (Quản lý nhà nước)	7.091	7.091		6.550	6.550					542	54	7.037	-
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	122	237	115	-						122	12	225	
II	Văn phòng HĐND&UBND	-			-						-	-	-	-
1	Quản lý nhà nước	10.854	19.394	8.540	9.853	6.903	2.300	650			1.002	100	19.294	Trong đó, TTHCC TK 15tr
	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	62	122	60							62	6	116	
2	Sự nghiệp giáo dục		-		-						-	-	-	-
3	Sự nghiệp văn hóa		-		-						-	-	-	-
4	Sự nghiệp thể thao		-		-						-	-	-	-
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		-		-						-	-	-	-
6	Sự nghiệp quốc phòng	523	737	215	523	523					0	-	737	-
7	Sự nghiệp an ninh	84	84		84	84					0	-	84	-
8	Sự nghiệp kinh tế		-		-						-	-	-	-
9	Sự nghiệp môi trường		-		-						-	-	-	-
10	Chi khác		-		-						-	-	-	-
III	Mặt trận tổ quốc (QLNN)	2.328	2.328		1.246	1.246					1.082	108	2.220	-
IV	Phòng Kinh tế, hạ tầng đô thị	-			-						-	-	-	-
1	Quản lý nhà nước	2.281	2.281		1.521	1.521					760	76	2.205	-
2	Sự nghiệp kinh tế	1.300	1.300		100				100		1.200	120	1.180	280-312: tk 87tr + 280-332: tk 20tr + 280-338: tk 13tr
3	Sự nghiệp môi trường	99	99		-						99	10	89	-

STT	Xã, phường	Dự toán giao tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025	Trong đó:		Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm				Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm	Dự toán còn lại sau tiết kiệm 10%	Ghi chú
					Trong đó:								
			Dự toán giao tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/7/2025	Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025	Tổng cộng các khoản không tính tiết kiệm	1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người	3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025	4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ					
V	Văn hóa xã hội	-		-						-	-	-	-
1	Quản lý nhà nước	2.640	2.640	2.050	850		1.200			590	59	2.581	-
2	Sự nghiệp giáo dục	115	115	11	11					104	10	105	-
3	Sự nghiệp y tế	2.373	2.373	2.213	2.213					160	16	2.357	-
4	Sự nghiệp văn hóa	364	364	-						364	36	328	-
5	Sự nghiệp thể thao	150	150	-						150	15	135	-
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.916	7.916	7.488	7.488					428	43	7.873	370-398: tk 35tr + 370-372: tk 8tr
VII	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	-		-						-	-	-	-
1	Sự nghiệp văn hóa	1.887	7.572	5.685	580	580			2	1.305	131	7.439	-
2	Sự nghiệp thể thao	3.045	6.000	2.955	625	625				2.420	242	5.758	-
3	Sự nghiệp kinh tế	319	673	354	-					319	32	641	-
VIII	Trạm y tế (SN y tế)	3.931	3.931	3.310	3.310					621	62	3.869	-
VIII	Nhà nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị Đống Đa (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	2.072	3.737	1.665	1.396	1.385	11			677	67	3.670	-
IX	Ban dự án	-		-						-	-	-	-
1	Sự nghiệp kinh tế	5.134	5.134	2.100		2.100				3.034	303	4.831	280-312: tk 303tr
2	Sự nghiệp văn hóa	16	16	16		16				(0)	-	16	-
X	Ban quản lý chợ (sự nghiệp kinh tế)	-		-						-	-	-	-
XI	Mầm non Quang Trung	1.772	4.757	2.985	1.772	1.772				(0)	-	4.757	-
XII	Mầm non Vĩnh Hồ	2.069	5.008	2.939	2.069	2.069				-	-	5.008	-
XIII	Mầm non Hoa Hồng	2.686	6.433	3.747	2.632	2.632				54	5	6.428	-
XIV	Tiểu học Thái Thịnh	7.589	15.884	8.295	7.436	7.436				153	15	15.869	-
XV	Tiểu học Thịnh Hào	4.722	9.183	4.460	4.528	4.528				194	19	9.164	-
XVI	Tiểu học Thịnh Quang	5.489	11.227	5.738	5.352	5.352				137	14	11.213	-
XV	Tiểu học Bể Văn Đàn	6.417	13.090	6.673	6.352	6.352				66	7	13.083	-
XVI	Tiểu học Quang Trung	4.341	9.096	4.754	4.196	4.196				145	15	9.081	-
XV	THCS Bể Văn Đàn	8.490	17.531	9.041	8.332	8.332				158	16	17.515	-
XVI	THCS Thái Thịnh	6.587	15.421	8.834	6.513	6.513				74	7	15.414	-
XV	THCS Thịnh Quang	3.934	8.832	4.898	3.831	3.831				103	10	8.822	-
XVI	THCS Quang Trung	4.689	10.188	5.499	4.397	4.397				292	29	10.159	-
XV	Sự nghiệp văn hóa chung	964	964	-						964	181	783	-

STT	Xã, phường	Dự toán giao tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025	Trong đó:		Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm						Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm	Dự toán còn lại sau tiết kiệm 10%	Ghi chú		
			Dự toán giao tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/7/2025	Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025	Tổng cộng các khoản chi không tính tiết kiệm	1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người	Trong đó:			3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025						4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, báo chí phục vụ hoạt động Quốc hội; kinh phí hỗ trợ xây dựng Luật, pháp lệnh; kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo tại Việt Nam; kinh phí sản xuất hiện vật khen thưởng; kinh phí lễ	5. Kinh phí các hoạt động phục vụ công tác y tế dự phòng (phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm, các nhiệm vụ đặc thù chuyên môn cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, an toàn thực phẩm, công tác dân số, các nhiệm vụ mua vắc xin, kiểm nghiệm thuốc, nước, được phẩm...); kinh phí hoạt động chỉ đạo tuyến, hướng dẫn hỗ trợ chuyển
							6. Kinh phí các hoạt động khác	7. Kinh phí các hoạt động khác	8. Kinh phí các hoạt động khác								
XVI	Sự nghiệp giáo dục chung	8.546	8.546		8.546	8.546						(0)	-	8.546	Trường MN Sao Mai nhâm từ phường Kim Liên sang --> trả TP --> Không tiết kiệm		

Nguồn 13	Nguồn 12				
		1.802,00	-		
494,00	1.308,00				-
42,00	12,00	340-351			-
					12
					-
94,00	6,00	TTHCC: 14,750tr . 13. Còn lại của VPUB			-
					6
					-
					-
					-
					-
					-
					-
					-
					-
					-
24,00	84,00	340-361			-
					-
76,00		340-341			-
	120,00	280-312:87tr	280-332: 20tr	280-338: 13tr	-
	10,00	250-278			-

Nguồn 13	Nguồn 12					
						-
59,00		340-341				-
	10,00	070-098				-
	16,00	130-139				-
	36,00	160-161				-
	15,00	220-221				-
	43,00	370-398	35tr	370-372	7,8tr	-
						-
80,00	51,00	160-161				-
	242,00	220-221				-
	32,00	280-312				-
62,00		130-131				-
57,00	10,00	370-398				-
						-
	303,00	280-312: 303tr				-
		160-161				-
						-
						-
						-
	5,00					-
	15,00					-
	19,00					-
	14,00					-
	7,00					-
	15,00					-
	16,00					-
	7,00					-
	10,00					-
	29,00					-
	181,00					-

Nguồn 13	Nguồn 12

-